

vũ tuyến

By QNU Journal of Science

WORD COUNT

8963

TIME SUBMITTED

14-MAR-2025 03:03PM

PAPER ID

115150594

The impact of corporate governance and corporate social responsibility on the intellectual capital efficiency of Vietnamese enterprises

ABSTRACT

This study investigates the impact of corporate governance (CG) and corporate social responsibility (CSR) on intellectual capital (IC) performance of Vietnamese companies during the 2021-2022 period. The study use a structural equation modeling (SEM) approach with a sample of 101 observations from top companies in sustainable development in Vietnam. The empirical results provide additional insights into the relationship between CG practices, the level of CSR information disclosure and IC within a comprehensive framework, indicating that CG structure and CSR participation have both direct and indirect effects on a firm's IC. The study demonstrates the strong positive impact of CSR information disclosure on various aspects of a company's IC, while also indicating that CG characteristics positively affect IC performance through the mediation of CSR. Meanwhile, the quality of CG does not directly affect IC but only has an indirect effect through CSR activities. This suggests that companies need to focus on both CSR and CG to enhance IC performance, aiming for sustainable development value.

Keywords: Corporate governance, corporate social responsibility, intellectual capital, structural equation modeling.

6 Anh hưởng của quản trị công ty và trách nhiệm xã hội đến hiệu quả vốn trí tuệ của các doanh nghiệp Việt Nam 131

TÓM TẮT

6 Nghiên cứu này điều tra ảnh hưởng của quản trị công ty (QTCT) và trách nhiệm xã hội (TNXH) đến hiệu quả vốn trí tuệ (VTT) của các doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2021-2022. Nghiên cứu sử dụng mô hình đo lường cấu trúc tuyến SEM với mẫu nghiên cứu gồm 101 quan sát từ các công ty thuộc top hàng đầu về phát triển bền vững Việt Nam. Kết quả thực nghiệm của nghiên cứu cung cấp sự hiểu biết bổ sung về mối quan hệ giữa 22 ực tiễn QTCT, mức độ công bố thông tin (CBTT) TNXH và hiệu quả của VTT trong một khuôn khổ toàn diện, cho thấy 128 ng cấu trúc QTCT và sự tham gia của TNXH có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến hiệu quả VTT của công ty. Nghiên cứu chứng minh tác động tích cực mạnh mẽ của mức độ 32 TT TNXH đối với các phương diện VTT của doanh nghiệp, đồng thời chỉ ra rằng đặc điểm QTCT có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả 106 thông qua sự trung gian của TNXH. Trong khi đó, 9 hất lượng QTCT không tác động trực tiếp đến VTT, mà chỉ có tác động 101 án tiếp thông qua các hoạt động TNXH. Điều này gợi ý rằng doanh nghiệp cần chú trọng cả TNXH và QTCT để nâng cao hiệu quả VTT, hướng tới giá trị phát triển bền vững.

6 Từ khóa: Quản trị công ty, trách nhiệm xã hội, vốn trí tuệ, mô hình cấu trúc tuyến tính.

6 1. GIỚI THIỆU

Trong thời đại toàn cầu hóa và nền kinh tế tri thức, các doanh nghiệp gia tăng lợi thế cạnh tranh bằng cách chuyển trọng tâm từ khai thác giá 11 tài sản hữu hình sang giá trị của tài sản 35 ạnh. Lý thuyết dựa trên 13 n lực cho rằng tài sản vô hình, hay còn gọi là vốn trí tuệ (VTT), đóng 71 trò quan trọng trong nền kinh tế tri thức và là yếu tố cốt lõi tạo nên lợi thế cạnh tranh bền vững cho doanh 1 nghiệp.^{3,4} Bên cạnh đó, sự gia tăng khoảng cách giữa giá trị thị trường và 26 trị sổ sách đã thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu nhằm tìm ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng 36 T của tổ chức trên thế giới. VTT hình thành từ hiệu ứng mạng lưới, tận dụng đa dạng các nguồn lực trí tuệ, con người và tổ chức, bao gồm cấu trúc tổ chức, quy trình, thương hiệu, bản quyền, quyền thương mại, năng 1 lực, kiến thức nhân viên, văn hóa 9 ạnh lược, sở hữu trí tuệ và mạng lưới quan 61. Những yếu tố này góp phần 19 ra giá trị, mang lại lợi thế cạnh tranh và hỗ trợ doanh nghiệp đạt được mục tiêu. Hiện nay, tại Việt Nam, số lượng nghiên cứu về 3 VTT, phương pháp đo lường VTT và đặc biệt là các 6 nghiên cứu thực chứng về tác động của các yếu tố quản trị công ty (QTCT) và trách nhiệm xã hội (TNXH) đối với hiệu 87 VTT của doanh nghiệp còn rất hạn chế. Điều này đặt ra nhu cầu cấp thiết đối với việc nghiên cứu các biện pháp cải thiện QTCT và TNXH nhằm khai thác tối đa giá 2 vô hình mà VTT mang lại, cũng như xây dựng các biện pháp quản trị VTT hiệu quả trong doanh nghiệp.

Thực tế, đa số các nghiên cứu thực nghiệm về VTT được sử dụng chủ yếu tập trung vào mối

liên hệ trực tiếp giữa h 71 quả VTT và hiệu quả tài chính của công ty, ảnh hưởng gián tiếp của VTT đến thành 37 hoạt động thông qua các biến trung gian như kế toán quản trị chiến lược, năng lực động hay TNXH của công ty. Một vài nghiên cứu khác xem xét VTT trong bối cảnh k 13, như VTT làm biến hòa giải hoặc điều tiết cho mối liên hệ giữa TNXH và hiệu q 26 hoạt động. Nhìn chung, theo cách xác định mô hình nghiên cứu trên, VTT đóng vai trò là nhân 2 ổ nguyên nhân. Các tác giả đã chứng minh 2 ầm quan trọng của nó khi có khả năng tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Điều này nhấn mạnh 12 ng các doanh nghiệp cần áp dụng những biện pháp phù hợp để 150 ẩy quản lý VTT một cách hiệu quả. Nhưng 119 cách nào để tăng cường hiệu quả VTT trong doanh nghiệp, vấn đề n 76 ần phải xem xét một khía cạnh khác trong nghiên cứu, đó là nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng 1 n hiệu quả VTT. Việc này sẽ giúp xây dựng những chính sách hợp lý nhằm thúc đẩy và phát triển VTT một cách bền vững trong doanh nghiệp. Hiện nay, 153, QTCT và TNXH được xem là 1 trụ cột quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, việc nghiên cứu 113 quan hệ giữa ba yếu tố này là cần thiết và được kỳ vọng sẽ mang lại những hiểu biết quan trọng.

6 Qua việc khảo sát các nghiên cứu trước đây, chúng 11 nhận thấy rằng các nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng của QTCT và TNXH đến hiệu quả VTT phần lớn chưa được đề cập trong các tài liệu hiện có. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm lấp đầy khoảng trống đó.

3

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Các khái niệm và lý thuyết nền

VTT được hiểu là những kỹ năng, kiến thức và giải pháp đặc biệt có thể chuyển đổi thành giá trị trên thị trường, từ đó làm tăng khả năng cạnh tranh, năng suất và giá trị thị trường của doanh nghiệp.⁵ Nhìn chung, VTT gồm có ba chiều kích là vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ.⁶ Vốn con người là yếu tố thiết yếu của VTT vì nó đóng vai trò then chốt trong thực hiện các nhiệm vụ và trách nhiệm. Nó bao gồm nhiều yếu tố khác nhau như kiến thức, kỹ năng, khả năng và hành vi tập thể của người lao động, tất cả cùng làm việc hướng tới mục tiêu cơ bản của tổ chức và được coi là nguồn lợi nhuận chính.⁷ Vốn cơ cấu đại diện cho khía cạnh hữu hình của VTT, bao gồm công nghệ, năng lực kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu, sáng sáng chế và các nguồn lực khác hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động vận hành của tổ chức. Chính kiến thức được tích hợp trong các tổ chức này sẽ tạo thành cốt lõi của VTT.⁸ Vốn quan hệ liên quan đến giá trị thu được từ mối quan hệ của tổ chức với khách hàng. Điều này được phản ánh qua sự hài lòng, lòng trung thành, giữ chân khách hàng, chú ý đến các đề xuất và giải quyết khiếu nại của khách hàng, đáp ứng mong muốn và nhu cầu của họ, tham gia tích cực vào các giao dịch kinh doanh và thúc đẩy quan hệ đối tác hợp tác.⁹

QTCT là hệ thống giúp công ty quản lý, kiểm soát hoạt động của mình hay QTCT là tập hợp các cơ chế kiểm soát cả bên trong lẫn bên ngoài, được thiết kế để cổ đông giám sát công ty, nhằm tối đa hóa giá trị doanh nghiệp và đảm bảo rằng công ty tạo ra lợi nhuận dựa vào đóng góp của các cổ đông.^{10,11} Theo Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế - OECD khi đánh giá các nguyên tắc quản trị công ty (2004) cho rằng, QTCT tốt cần tạo được sự khuyến khích của hội đồng quản trị (HDQT) và ban giám đốc để hướng đến các mục tiêu vì lợi ích của công ty và cổ đông, đồng thời tạo điều kiện giám sát hiệu quả. Nhờ đó, chi phí vốn giảm, công ty được khuyến khích sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn, góp phần thúc đẩy sự phát triển. Theo Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quy định áp dụng cho công ty đại chúng thì “QTCT là hệ thống các nguyên tắc, bao gồm: Đảm bảo cơ cấu quản trị hợp lý; đảm bảo hiệu quả hoạt động của HDQT, Ban kiểm soát; đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan; đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông; công khai minh bạch mọi hoạt động của công ty”.

W3tehouse định nghĩa TNXH là một công cụ giúp đạt được thành công thương mại thông qua việc tôn vinh các giá trị đạo đức, tôn trọng con người, cộng đồng và môi trường tự nhiên. Do đó, TNXH được xem là một ý tưởng của sự công bằng và gia tăng lợi ích cho các bên liên quan. Diễn đàn các nhà lãnh đạo kinh doanh quốc tế mở rộng ý tưởng này và coi nó là tiêu chuẩn TNXH của doanh nghiệp, giúp đem lại lợi ích cho cả doanh nghiệp và xã hội bằng cách giảm thiểu những ảnh hưởng tích cực của hoạt động kinh doanh đối với xã hội và giảm thiểu những tác động tiêu cực. Vì vậy, TNXH được hiểu là toàn bộ trách nhiệm của doanh nghiệp đối với môi trường, lao động, xã hội và các yếu tố khác có ảnh hưởng đến xã hội từ các quyết định và hoạt động của doanh nghiệp.

2.2. Ảnh hưởng của quản trị công ty đến hiệu quả vốn trí tuệ

Trong nền kinh tế dựa vào tri thức, QTCT tốt giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng thu hút nhân tài, áp dụng cơ sở hạ tầng công nghệ tiên tiến và duy trì quan hệ bền vững với nhà cung cấp cũng như các bên liên quan. Bên cạnh đó, các thông lệ quản trị doanh nghiệp tốt còn thúc đẩy doanh nghiệp làm thiếu vấn đề bất cân xứng thông tin và giải quyết các vấn đề về người đại diện bằng cách CBTT đầy đủ, minh bạch cho những người ra quyết định.^{13,14}

Jeizen và Meckling lập luận rằng lý thuyết đại diện cung cấp một khuôn khổ để phân tích mối liên kết giữa quản trị doanh nghiệp và VTT trong các tổ chức. Dựa trên lý thuyết đại diện, người ta ngày càng tập trung vào việc tìm hiểu tác động cụ thể của các yếu tố QTCT đến hiệu quả VTT trong những năm gần đây.

Shubita và Alrawashedh đã nghiên cứu tác động của các yếu tố QTCT, bao gồm quy mô HĐQT, tính độc lập của HĐQT, tính kiêm nhiệm của Giám đốc điều hành (CEO) và sự tập trung quyền sở hữu, đến hiệu quả VTT tại 156 ngân hàng ở Jordan.¹⁶ Kết quả cho thấy một số yếu tố QTCT có mối liên hệ đáng kể với hiệu quả VTT. Cụ thể, sự tập trung quyền sở hữu có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hiệu suất VTT, trong khi thấy rằng quyền sở hữu tập trung hơn có thể cải thiện việc quản lý và sử dụng nguồn lực VTT. Tuy nhiên, nghiên cứu không tìm thấy mối liên hệ đáng kể giữa quy mô HĐQT, tính kiêm nhiệm của CEO và tính độc lập của HĐQT với hiệu quả VTT tại các ngân hàng Jordan. Điều này cho thấy tác động của QTCT đến hiệu suất VTT có thể khác nhau tùy theo bối cảnh và đặc thù ngành ngân hàng.

28 Achim và cộng sự đã phân tích tác động của QTCT đến VTT tại 64 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Bucharest trong giai đoạn 2016-2021.¹⁷ Nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê giữa QTCT và VTT, cho thấy rằng VTT và thực tiễn QTCT tốt có thể góp phần gia tăng giá trị cho doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng lập kế hoạch chiến lược, tổ chức, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình là những 28 tăng của một hệ thống QTCT hiệu quả. Các yếu tố này không chỉ nâng cao chất lượng của quy trình kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro mà còn củng cố niềm tin của nhà đầu tư và các bên liên quan. Ngoài ra, VTT được các công ty công nhận là một yếu tố quan trọng giúp duy trì lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

1 Lari và cộng sự đã phát hiện mối quan hệ tích cực giữa tính độc lập của HĐQT và hiệu suất VTT, cho thấy rằng mức độ độc lập cao hơn trong HĐQT có thể góp phần nâng cao việc tạo ra và sử dụng VTT.¹⁸ Ngoài ra, nghiên cứu cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kiểm soát nhiệm vụ vị trí CEO, đồng thời gợi ý rằng việc tách biệt vai trò giữa CEO và chủ tịch HĐQT có thể cải thiện hiệu suất VTT giúp tăng cường giám sát và nâng cao hiệu quả ra quyết định trong doanh nghiệp.

Buallay và Hamdan đã xem xét mối quan hệ giữa QTCT và VTT tại 171 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Saudi trong giai đoạn 2012-2014.¹⁹ Kết quả cho thấy các doanh nghiệp có trình độ QTCT cao hơn đạt hiệu quả cao hơn việc sử dụng vốn nhân lực và vốn cơ cấu. Ngược lại, những doanh nghiệp có trình độ QTCT thấp hơn sẽ ảnh hưởng nặng nề đến hiệu quả sử dụng vốn.

23 Ngoài ra, Faisal và cộng sự đã nghiên cứu mối quan hệ giữa QTCT và VTT tại 21 ngân hàng thương mại niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Karachi trong giai đoạn 2010-2014.⁴⁶ Họ cho rằng tần suất các cuộc họp HĐQT và tính kiêm nhiệm của CEO có tác động tích cực đáng kể đến hiệu suất VTT. Ngược lại, quy mô HĐQT và quyền sở hữu của giám đốc lại có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến hiệu quả VTT. Bên cạnh đó, nghiên cứu không tìm thấy mối liên hệ đáng kể giữa thành phần HĐQT và VTT.

12 Rodrigues và cộng sự đã nghiên cứu tác động của HĐQT đến việc CBTT về VTT tại 15 công ty niêm yết trong nền kinh tế Bồ Đào Nha giai đoạn 2007-2011.²¹ Họ tiết lộ rằng các yếu tố như quy mô công ty, mô hình QTCT kép, ngành nghề kinh doanh, việc niêm yết trên các chỉ số bền vững và sự gia tăng quy mô HĐQT (tới giới

5 hạn tối đa) có mối quan hệ tích cực với mức độ CBTT về VTT. Mặt khác, tính kiêm nhiệm của CEO và tỷ lệ thành viên độc lập cao trong HĐQT lại có mối quan hệ tiêu cực với việc CBTT về VTT. Bên cạnh đó, Ranjith và Bhuyan đã sử dụng phân tích hồi quy bội để kiểm tra mối liên hệ giữa QTCT và VTT tại 30 công ty dịch vụ ở Australia từ năm 2004 đến 2013.²² Họ nhận thấy thành phần HĐQT, tính kiêm nhiệm của CEO và thù lao HĐQT có mối liên hệ đáng kể với VTT. Tuy nhiên, quy mô HĐQT và thành phần ủy ban kiểm toán không có ảnh hưởng đáng kể đến VTT.

Makki và Lodhi đã nghiên cứu mối quan hệ giữa QTCT và VTT của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Karachi trong giai đoạn 2007-2009.²³ Kết quả nghiên cứu cho thấy QTCT có ảnh hưởng tích cực đến VTT. Tương tự, Wahid và cộng sự đã xem xét mối quan hệ giữa VTT và thực tiễn quản trị tại các trường đại học Malaysia, qua đó nhấn mạnh rằng QTCT đóng vai trò quan trọng đối với VTT.²⁴ Bên cạnh đó, Al-Musalli và Ismail đã tiến hành điều tra về động cơ đặc điểm HĐQT đến VTT của 147 ngân hàng thuộc Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh trong giai đoạn 2008-2010.²⁵ Phát hiện chính từ nghiên cứu này cho thấy các thành viên HĐQT độc lập có mối quan hệ tiêu cực với hiệu quả hoạt động của VTT.

Mặc dù mối quan hệ giữa QTCT và VTT đã được nghiên cứu rộng rãi trên thế giới, nhưng trong bối cảnh Việt Nam, các nghiên cứu thực nghiệm về QTCT và hiệu quả VTT vẫn còn hạn chế.

10 Phạm Thị Kiều Trang nghiên cứu tác động của cấu trúc HĐQT đến VTT các ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 đến 2022 với phương pháp ước lượng phương trình tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS).²⁶ Kết quả chỉ ra rằng tỷ lệ thành viên độc lập, tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT có tác động tích cực đến hiệu quả VTT. Tuy nhiên, quy mô HĐQT có một mối quan hệ âm với VTT.

22 Nguyễn Thị Ngọc Thảo đã nghiên cứu mối quan hệ giữa đặc điểm HĐQT và VTT trong các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.²⁷ Kết quả cho thấy thành viên độc lập trong HĐQT, tần suất cuộc họp HĐQT và số lượng thành viên nữ trong HĐQT có tác động tích cực đến hiệu quả VTT. Ngoài ra, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng về mối liên hệ giữa quy mô HĐQT, cấu trúc lãnh đạo kép, quyền sở hữu của HĐQT và hiệu quả VTT.

Tran và cộng sự đã nghiên cứu mối quan hệ giữa QTCT và hiệu quả VTT tại Việt Nam,

dựa trên dữ liệu của 45 công ty niêm yết trong giai đoạn 2011-2018.²⁸ Trong nghiên cứu này, QTCT được thể hiện qua nhiều yếu tố, bao gồm quy mô HĐQT, số lượng thành viên (24) áp trong HĐQT, thù lao HĐQT, cổ đông lớn nắm giữ trên 20% cổ phiếu đang lưu hành và tỉ lệ hai mặt của CEO. Bên cạnh đó, hiệu quả VTT được đo lường bằng mô hình hệ thống giá trị gia tăng điều chỉnh (MVAIC). Kết quả thực nghiệm cho thấy hầu hết các đặc điểm (10) của QTCT, ngoại trừ thù lao HĐQT, đều có thể gây tác động tiêu cực đến việc sử dụng hiệu quả VTT.

2.3. Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội đến hiệu quả vốn trí tuệ

TNXH đã trở thành một chủ đề chính trong các cuộc thảo luận về đạo đức và trách nhiệm xã hội liên quan đến việc ra quyết định và hành vi quản lý của doanh nghiệp. Các bên liên quan, cả bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp, không ngừng khuyến khích các công ty đầu tư nhiều nguồn lực hơn vào các sáng kiến (22) TNXH. Đặc biệt như những hành động nhằm áp dụng các (116) ng trình quản lý nguồn nhân lực tiên bộ, bảo vệ môi trường và (55) gia vào các sáng kiến vì phúc lợi cộng đồng đóng vai trò quan trọng. Như vậy, TNXH có mối liên hệ mật thiết với từng thành phần của VTT, bao gồm vốn con người, vốn cơ cấu và vốn quan hệ. Trong (2) cảnh tài chính hạn chế và đầy biến động, việc chứng minh mối quan hệ tích cực giữa TNXH và một nguồn lực quan trọng như VTT có thể tạo thêm động lực kinh tế (28) thúc đẩy doanh nghiệp hướng đến các mô hình phát triển bền vững và có trách nhiệm xã hội. Chính vì vậy, mối quan hệ giữa TNXH và VTT ngày càng thu hút sự quan tâm của các nghiên cứu gần đây.

Nirino và cộng sự đã (9) xuất và kiểm tra vai trò trung gian của VTT trong mối quan hệ giữa TNXH của doanh nghiệp và hiệu quả tài chính. Nghiên cứu đã (125) thực hiện trên 345 công ty châu Âu thuộc được liệt kê trong (152) STOXX Europe 600.²⁹ Nghiên cứu (2) phát hiện việc áp dụng các chiến lược TNXH có tác động tích cực đến sự phát triển (70) VTT, từ đó giúp doanh nghiệp nâng cao lợi thế cạnh tranh và đạt được hiệu quả tài chính dài hạn vượt trội.

Nghiên cứu của Gan (3) và cộng sự được thực hiện trên mẫu gồm các công ty đại chúng tại (2) quốc gia trong giai đoạn 2010-2015, sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất hai giai đoạn với biến công cụ để phân tích tác động tương tác giữa TNXH và QTCT đến hiệu quả VTT của doanh nghiệp.³⁰ Kết quả thực nghiệm cho thấy sự tham gia của TNXH và cấu trúc

QTCT có ảnh hưởng đến hiệu (48) của công ty trong việc quản lý VTT. TNXH có thể tạo ra các mối quan hệ đáng tin cậy, thúc đẩy việc chia sẻ kiến thức (12) và chuyển hóa nó thành kiến thức rõ ràng (23) hệ thống nhằm mang lại lợi ích cho tổ chức. Mối (145) hệ tích cực giữa TNXH và VTT không (63) cung cấp thêm cơ sở để các nhà quản lý biện minh cho cam kết của họ đối với TNXH mà còn (2) giúp nâng cao danh tiếng cá nhân, hình ảnh và mức độ tin cậy của doanh nghiệp (37).

Barrena-Martínez và cộng sự đã sử dụng phân tích (12) mô hình phương trình cấu trúc với mẫu gồm 85 nhà quản lý nhân sự xác nhận (18) các công ty thực hiện chính sách (2) sự có trách nhiệm với xã hội có mức độ VTT cao hơn so (100) các công ty khác.³¹ Quá trình này không chỉ thúc đẩy sự phát triển bền vững của tổ chức (75) việc nâng cao giá trị VTT, mà còn tăng cường sự tham gia của các bên liên quan, đặc biệt là các nhân viên, như là nhóm lợi ích chính.

Nghiên cứu của Chang và Chen sử dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM) để khám phá những ảnh hưởng của TNXH (2) ý thức môi trường đối với ba loại VTT xanh – vốn nhân lực xanh, (10) cấu trúc xanh và vốn quan hệ xanh.³² Kết quả thực nghiệm của nghiên cứu này chứng minh rằng TNXH có tác động tích cực đến ba loại VTT xanh. Ngoài ra, nghiên cứu này xác minh rằng ý thức môi trường là nhân tố trung gian một phần giữa TNXH (51) ba loại VTT xanh. Lungu và cộng sự tiếp tục tìm thấy bằng chứng cho thấy (18) công ty có trách nhiệm, định hướng (58) vững có thể được hưởng lợi từ việc thúc đẩy mối quan hệ mạnh mẽ hơn giữa các hoạt động VTT và TNXH.³³

(4) Bảo Sơn nghiên cứu mối liên hệ giữa TNXH và hiệu quả môi trường trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, với vai trò thúc đẩy của VTT xanh qua ba chiều kích: vốn con người xanh, vốn cấu trúc (4) xanh và vốn quan hệ xanh.³⁴ Tác giả sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để phân tích số liệu từ 395 nhà quản lý của các doanh nghiệp ngành chế biến (4) chế tạo tại Thành phố Hồ Chí Minh, thông qua bảng hỏi và phương pháp (3) lấy mẫu thuận tiện. Kết quả cho thấy TNXH của doanh nghiệp (4) tác động tích cực đến ba chiều kích của VTT xanh, và ba yếu tố này đã góp phần thúc đẩy hiệu quả môi trường của các doanh nghiệp.

Tóm lại, tổng quan nghiên cứu cho thấy các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến VTT vẫn còn khá hạn chế và các kết luận nghiên cứu chưa có sự nhất quán. Nghiên cứu của Tran và cộng sự, với mẫu công ty niêm yết tại Việt Nam

trong giai đoạn 2011-2018, kết luận rằng ngoại trừ thù lao của HĐQT, các yếu tố QTCT khác như quy mô HĐQT và số lượng thành viên độc lập trong HĐQT đều có tác động ngược chiều đến hiệu quả VTT.²⁸ Tuy nhiên, nghiên cứu của Văn Thị Hồng Loan và Lê Thị Ngọc Lan²⁹ lại cho kết quả ngược lại, khi xem xét tại các công ty công nghệ viễn thông Việt Nam trong cùng giai đoạn 2011-2018.³⁵ Nghiên cứu của Lê Thị Ngọc Lan³⁰ thấy mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT và hiệu quả VTT được đo bằng chỉ số VAIC điều chỉnh, đồng thời cũng chỉ ra ảnh hưởng tích cực của TNXH doanh nghiệp đến hiệu quả VTT với kết quả cùng chiều tương tự. Liên quan đến tác động của QTCT đến TNXH doanh nghiệp, Lương Thị Ngọc Lan và Nguyễn Thanh Chương đã thực hiện nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng tích cực của các đặc điểm QTCT đối với thành quả TNXH của 240 công ty niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2012-2019.¹¹⁰ Những kết quả này cho thấy bối cảnh kinh tế khác nhau có thể dẫn đến các kết luận khác nhau, từ đó cho thấy sự cần thiết phải có thêm nhiều nghiên cứu thực chứng về vấn đề này. Hơn nữa, các mối quan hệ gián tiếp có thể giải thích được các khía cạnh khác, bổ sung góc nhìn mới cho các mối quan hệ trong nghiên cứu. Nghiên cứu của Lê Thị Ngọc Lan và Nguyễn Phạm Tuyết Anh, sử dụng mô hình cấu trúc SEM để xem xét mối quan hệ giữa các đặc điểm lãnh đạo công ty, TNXH và lợi nhuận kinh doanh (bao gồm cả VTT) của các doanh nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long.³⁷ Kết quả cho thấy cả QTCT và TNXH doanh nghiệp đều tác động đến các yếu tố VTT nhưng theo cách khác nhau, mà không có sự cộng hưởng giữa chúng để cùng tác động đến lợi ích kinh doanh.

Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích điều tra mối quan hệ giữa ba trụ cột thiết yếu QTCT, TNXH của doanh nghiệp và hiệu quả VTT, từ đó phân tích tác động tổng hợp của chúng trong bối cảnh Việt Nam.

2. PHÁT TRIỂN GIẢ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Theo lý thuyết đại diện, HĐQT có tính độc lập cao sẽ hoạt động hiệu quả hơn trong việc giám sát và kiểm soát công ty, từ đó nâng cao giá trị hoạt động của công ty một cách bền vững và tạo ra tính minh bạch cao. Kết quả từ các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng các thành viên HĐQT độc lập đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ đầu tư vào các hoạt động TNXH của doanh nghiệp, đồng thời quan tâm nhiều hơn đến nhận thức về tác động xã hội của công ty so với các thành viên

HĐQT khác.³⁸⁻⁴⁰ Hơn nữa, HĐQT với tỷ lệ thành viên độc lập cao thường tạo điều kiện thuận lợi cho sự minh bạch và công bố thông tin TNXH.^{41,42} Điều này cho thấy các thành viên HĐQT độc lập có thể hỗ trợ tích cực trong việc công bố các hoạt động TNXH, qua đó giúp giảm sự bất cân xứng thông tin giữa nội bộ công ty và các bên liên quan bên ngoài.

Theo Luật Chứng khoán năm 2006, cổ đông lớn là những người sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty phát hành. Do đó, họ có lợi ích đáng kể từ hoạt động của công ty và có nhu cầu tiếp cận nhiều thông tin từ ban lãnh đạo, nên họ yêu cầu CBTT nhiều hơn, bao gồm cả thông tin về TNXH. Điều này phù hợp với lý thuyết đại diện, khi mà cổ đông mong muốn nắm bắt đầy đủ thông tin từ ban lãnh đạo doanh nghiệp. Một số nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra rằng cổ đông có ảnh hưởng tích cực đến việc CBTT TNXH, góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm của doanh nghiệp.^{6,43-45}

Ngoài ra, theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2014, cổ đông là tổ chức phải ủy quyền cho người đại diện thực hiện quyền và nghĩa vụ của cổ đông của mình. Người được ủy quyền có trách nhiệm báo cáo lại cho tổ chức ủy quyền về các nội dung liên quan. Vì vậy, người được ủy quyền thường có xu hướng yêu cầu ban giám đốc công ty công bố nhiều thông tin hơn để họ có thể hiểu rõ và theo dõi hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm cả thông tin về TNXH. Điều này được hỗ trợ mạnh mẽ bởi lý thuyết đại diện. Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây cũng đã chỉ ra rằng doanh nghiệp có cổ đông là tổ chức thường có mức độ công bố thông tin TNXH cao hơn.^{40,43,44,46}

Mặc dù trách nhiệm chuẩn bị và CBTT báo cáo tài chính theo quy định thuộc về người đại diện theo pháp luật của công ty, nhưng việc sử dụng dịch vụ kiểm toán BCTC từ Big Four cũng có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng CBTT. Bởi, Big Four là các công ty kiểm toán có lịch sử hoạt động lâu đời, phạm vi hoạt động rộng, sở hữu danh mục khách hàng đa dạng và có uy tín cao trên trường kiểm toán. Nhờ đó, họ ít phụ thuộc vào khách hàng, cung cấp dịch vụ với chất lượng cao, giúp đảm bảo thông tin minh bạch và ứng tốt nhu cầu của người sử dụng thông tin. Nghiên cứu của Sarker và cộng sự cũng đã chỉ ra rằng các công ty được kiểm toán bởi Big Four có chất lượng CBTT cao hơn.⁴⁴

Từ các lập luận trên, giả thuyết được đặt ra là:

Giả thuyết H_1 : Đặc điểm QTCT tác động tích cực đến CBTT TNXH

Giả thuyết H_5 : Doanh nghiệp có mức độ độc lập của HĐQT càng cao thì mức độ CBTT TNXH càng cao.

Giả thuyết H_{1b} : Doanh nghiệp có sở hữu của cổ đông lớn càng cao thì mức độ CBTT TNXH càng cao.

Giả thuyết H_{1c} : Doanh nghiệp có sở hữu của cổ đông là tổ chức càng cao thì mức độ CBTT TNXH càng cao.

Giả thuyết H_{1d} : Doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big Four thì mức độ CBTT TNXH cao hơn DN không được kiểm toán bởi Big Four.

Về mối quan hệ giữa chất lượng QTCT và mức độ CBTT TNXH của doanh nghiệp: có thể thấy rằng đặc điểm QTCT phản ánh các yếu tố bên ngoài, trong khi chất lượng QTCT thể hiện nội hàm bên trong của hệ thống quản trị. Do đó, nghiên cứu về QTCT cần xem xét cả hai khía cạnh này để có cái nhìn toàn diện. Một số nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra mối liên hệ giữa chất lượng QTCT và việc CBTT TNXH. Chẳng hạn, nghiên cứu của Brown và Caylor cho thấy chất lượng QTCT có tác động tích cực đến CBTT TNXH của doanh nghiệp.⁴⁷ Dựa trên lý thuyết thể chế hiện đại, Ntim và cộng sự đã phân tích cách thức mà các hoạt động QTCT nội bộ có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện TNXH của doanh nghiệp.⁴⁸ Bên cạnh đó, Jamali và cộng sự cho rằng QTCT có thể được xem như một phần của TNXH, theo đó CBTT TNXH có thể được xem như là một biểu hiện của chất lượng QTCT ở mức cao.⁴⁹ Nói cách khác các công ty có chất lượng QTCT cao thường có xu hướng tham gia tích cực vào các hoạt động TNXH, và coi đây như một chiến lược để giải quyết các xung đột lợi ích giữa các bên liên quan. Jo và Harjoto đã chứng minh rằng chất lượng QTCT cao không chỉ có tác động tích cực đến TNXH mà còn giúp nâng cao hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.⁵⁰ Như mỗi liên hệ chặt chẽ giữa chất lượng QTCT và các vấn đề liên quan đến TNXH như đã đề cập ở trên là cơ sở để chúng tôi đưa ra giả thuyết tiếp theo trong nghiên cứu này.

Giả thuyết H_2 : Chất lượng QTCT tác động tích cực đến CBTT TNXH

Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy sự tham gia của TNXH có thể tạo ra các mối liên hệ đáng tin cậy nhằm kích thích việc chia sẻ kiến thức ngầm và xã hội hóa nó thành kiến thức rõ ràng và được hệ thống hóa vì lợi ích của tổ chức. Mối liên hệ tích cực với VTT là một lý do bổ sung

mà các nhà quản lý có thể áp dụng để biện minh cho cam kết của họ đối với TNXH. Sau này là phương thức không chỉ làm tăng danh tiếng của nhà quản lý mà còn cả hình ảnh và độ tin cậy của công ty. Các công ty thực hiện chính sách nhân sự có trách nhiệm với xã hội các công ty có mức VTT tăng cao hơn so với các công ty khác. Quá trình này tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của tổ chức thông qua việc nâng cao giá trị VTT và sự tham gia của các bên liên quan, giữa các nhân viên với tư cách là nhóm lợi ích chính.^{29,31,32} Lungu và cộng sự tiếp tục tìm thấy bằng chứng cho thấy công ty có trách nhiệm, định hướng bền vững có thể được hưởng lợi từ việc thúc đẩy mối quan hệ mạnh mẽ hơn giữa các hoạt động VTT và TNXH.³³ Đoàn Sơn đã nghiên cứu mối liên hệ giữa TNXH và hiệu quả môi trường trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, với vai trò trung gian của VTT xanh – bao gồm ba chiều kích: vốn con người xanh, vốn cấu trúc xanh và vốn quan hệ xanh.³⁴

Giả thuyết H_3 : CBTT TNXH ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả VTT của DN

Châu Thị Lê Duyên và Nguyễn Phạm Tuyết Anh đã sử dụng mô hình cấu trúc SEM để phân tích mối quan hệ giữa các đặc điểm lãnh đạo công ty, TNXH và lợi ích kinh doanh (một khái niệm bao hàm VTT) của các doanh nghiệp tại Đồng bằng sông Cửu Long.³⁷ Kết quả cho thấy cả QTCT và TNXH đều ảnh hưởng đến các yếu tố của VTT, nhưng theo cách độc lập, không có sự cộng hưởng trong việc tác động đến lợi ích kinh doanh. Trong khi đó, nghiên cứu của Vân Thị Hồng Loan cộng sự trên các công ty công nghệ viễn thông Việt Nam trong giai đoạn 2011-2018 cho thấy tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả, được đo bằng chỉ số VAIC điều chỉnh.³⁵ Ngoài ra, nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng TNXH của doanh nghiệp tác động tích cực đến hiệu quả VTT, cùng có thêm bằng chứng về mối quan hệ cùng chiều giữa hai yếu tố này.

Giả thuyết H_4 : QTCT tác động tích cực trực tiếp đến hiệu quả VTT

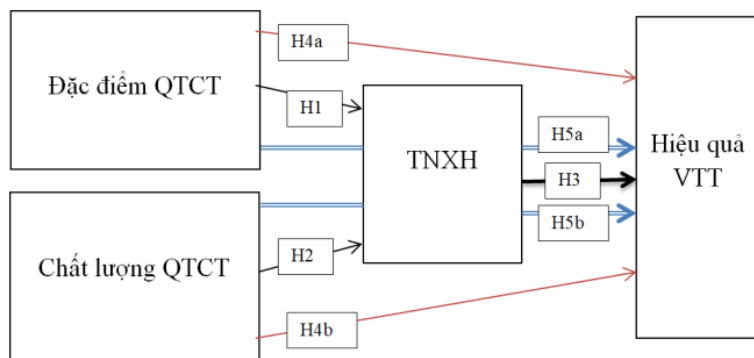
Giả thuyết H_{4a} : Đặc điểm QTCT tác động tích cực trực tiếp đến hiệu quả VTT

Giả thuyết H_{4b} : Chất lượng QTCT tác động tích cực trực tiếp đến hiệu quả VTT

Giả thuyết H_5 : QTCT tác động tích cực gián tiếp đến hiệu quả VTT qua trung gian CBTT TNXH

Giả thuyết H_{5a}: Đặc điểm QTCT tác động tích cực gián tiếp đến hiệu quả VTT qua trung gian CBTT TNXH

Giả thuyết H_{5b}: Chất lượng QTCT tác động tích cực gián tiếp đến hiệu quả VTT qua trung gian CBTT TNXH



Hình 1. Tổng hợp giả thuyết nghiên cứu.

(Nguồn: Tác giả tự xây dựng)

3.2. Đo lường biến nghiên cứu

QTCT trong nghiên cứu này được đo lường dựa trên hai khía cạnh: Đặc điểm QTCT và Chất lượng QTCT. Đặc điểm QTCT bao gồm hệ thống các nguyên tắc và đặc điểm liên quan đến HĐQT, Ban giám đốc, Cổ đông, Kiểm soát/Kiểm toán cùng các yếu tố khác, đóng vai trò định hướng phát triển và giám sát hoạt động của công ty. Trong khi đó, Chất lượng QTCT phản ánh tính toàn vẹn của hệ thống các yếu tố và hoạt động điều chỉnh mối quan hệ giữa chủ sở hữu/cổ đông, ban giám đốc và các bên liên quan, nhằm đảm bảo công ty vận hành hiệu quả và đạt được mục tiêu của chủ sở hữu/cổ đông.

CBTT về TNXH bao gồm việc công bố thông tin tài chính và phi tài chính liên quan đến hoạt động TNXH của doanh nghiệp. Theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực từ ngày 1/1/2021, thay thế cho Thông tư 155/2015/TT-BTC, trên báo cáo TNXH, các công ty đại chúng phải công bố một số thông tin bắt buộc, trong đó có báo cáo về tác động liên quan đến môi trường xã hội. Cụ thể, báo cáo TNXH phải đề cập đến các nội dung như: Quản lý nguồn nguyên vật liệu; Tiêu thụ năng lượng; Tiêu thụ nước; Tuân thủ pháp luật về bảo

vệ môi trường; Chính sách liên quan đến người lao động; Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương; Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo tác giả, phương pháp phân tích nội dung được đánh giá là có nhiều ưu điểm hơn để đo lường TNXH, đặc biệt trong bối cảnh thông tin còn hạn chế tại Việt Nam. Các nội dung TNXH bắt buộc sẽ được mã hóa để phục vụ quá trình phân tích.

Mô hình về việc CBTT TNXH đo tổng số điểm công bố của một công ty như sau:

$$CSRDi = \sum_{i=1}^n Yij/n$$

Với Yij là 1, nếu chỉ mục j được công bố và 0 nếu chỉ mục j không được công bố; n là số chỉ mục phải công bố.

Nghiên cứu này đo lường hiệu quả VTT cùng với từng thành phần riêng lẻ của nó, bao gồm hiệu quả vốn nhân lực, hiệu quả vốn cấu trúc và hiệu quả vốn quan hệ. QTCT và hoạt động TNXH đóng vai trò là các yếu tố trong mô hình đường dẫn, phản ánh mối quan hệ trực tiếp và gián tiếp tác động đến hiệu quả VTT.

Bảng 1. Tổng hợp phương pháp đo lường biến nghiên cứu.

Tên biến	Mã hóa	Đo lường	Nguồn tham khảo
Đặc điểm QTCT	DDQTCT		
+ Mức độ độc lập HĐQT	(DD1)	Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập/ tổng số thành viên HĐQT	Buallay và Hamdan (2019); Tran và cộng sự (2020); Võ Văn Cương 2019

+ Sở hữu ⁵ cổ đông lớn	(DD2)	Số lượng CP ⁵ cổ đông lớn/ Tổng số CP	Quallay và Hamdan (2019); Majeed và cộng sự (2015); Barako và cộng sự (2006); Said và cộng sự (2009); Wang và cộng sự (2014); Ali và Atan (2013) ⁶
+ Sở hữu ⁵ cổ đông tổ chức	(DD3)	Số lượng CP ⁵ cổ đông tổ chức/ Tổng số CP	Majeed và cộng sự (2015); Hong và cộng sự (2016); Barako và cộng sự, (2006); ² Auzi và cộng sự (2007)
+ Kiểm toán Big4	(DD4)	Nhận giá trị 1 hoặc 0	Barako và cộng sự (2006); Barakat và cộng sự (2015)
Chất lượng QTCT	CLQTCT		Brown và Caylor (2006), Hoàng Văn Hải (2016), Võ Văn Cương (2019)
+ Tất cả các TV HĐQT đều tham dự tối thiểu ⁷⁵ cuộc họp HĐQT	(CL1)	Nhận giá trị 1 hoặc 0	
+ Kết quả hoạt động của các TV HĐQT được đánh giá thường xuyên	(CL2)	Nhận giá trị 1 hoặc 0	
+ Ban kiểm soát chỉ gồm các TV HĐQT độc lập	(CL3)	Nhận giá trị 1 hoặc 0	
CBTT TNXH (TNXH)	CSRĐ	Tổng số điểm CBTT TNXH /15 chỉ mục bắt buộc	Said & cộng sự (2009); Majeed và cộng sự (2015); Habbash và Habbash (2016)
Hiệu quả VTT	VAIC		Shubita và cộng sự (2023); Barrena-Martinez và cộng sự (2019); Nirino và cộng sự (2020); Gangi và cộng sự (2019)
+ Hiệu quả vốn nhân lực	HC	LN/Tổng ⁶ chi phí nhân viên	
+ Hiệu quả vốn cấu trúc	SC	LN/Tổng dòng tiền hoạt động SXKD	
+ Hiệu quả vốn quan hệ	RC	LN/Tổng chi phí bán hàng	

²³
(Nguồn: Tác giả tự xây dựng)

⁷² 3.3. Mẫu nghiên cứu và phương pháp phân tích dữ liệu

⁸
Nghiên cứu này lựa chọn mẫu từ các công ty thuộc Top 100 doanh nghiệp phát triển bền vững năm 2021 và 2022, trong khuôn khổ Chương trình đánh giá và công bố các doanh nghiệp bền vững tại Việt Nam (Chương trình CSI). Chương trình do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) chủ trì, phối hợp cùng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Ban đầu, mẫu nghiên cứu gồm 178 quan sát, sau đó loại trừ các công ty trách nhiệm hữu hạn và những công ty không tiếp cận được báo cáo thường niên, dẫn đến mẫu cuối cùng gồm ¹²⁷ quan sát, bao gồm 79 công ty sản xuất và 22 công ty thuộc lĩnh vực thương mại - dịch vụ. Phân tích nội dung được thực hiện dựa trên báo cáo thường niên của các công ty. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SmartPLS 3. Sau khi mã hóa và

¹⁰
làm sạch, chúng tôi tiến hành ⁷ các bước phân tích bao gồm thống kê mô tả, đánh giá mô hình đo lường và đánh giá mô hình cấu trúc. ⁴⁰

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Việc đánh giá mô hình đo lường kết quả ba ⁷ gồm đánh giá độ tin cậy của thang đo, đánh giá giá trị hội tụ và đánh giá giá trị phân biệt của thang đo trong ¹⁴ nghiên cứu này được thực hiện đã khẳng định mô hình đo lường là ⁴² tin cậy và có giá trị. Đầu tiên, Theo kết quả tại bảng 2, độ tin cậy thang đo ¹ được đánh giá thông qua độ tin cậy tổng hợp và hệ số Cronbach's alpha được chấp nhận vì tất cả các giá trị của các biến tiềm ẩn đều nằm trong khoảng từ 0,7 đến 0,9 để được chấp nhận. ⁵² Thứ hai, để đánh giá giá trị hội tụ của một biến nghiên cứu đo lường kết quả, nhà nghiên cứu sẽ xem xét hệ số tải ngoài của các biến quan sát và giá trị

phương sai trích bình quân (AVE). Giá trị hệ số tải ngoài của các biến quan sát hiện tại đều lớn hơn ngưỡng 0,5 và giá trị phương sai trích bình quân (AVE) cũng đều lớn hơn ngưỡng 0,5.^{52,53} Thứ ba, giá trị phân biệt được đánh giá thông qua hệ số Heterotrait-Monotrait ratio (HTMT).

Bảng 2. Kết quả kiểm định mô hình đo lường.

Biến tiềm ẩn	Biến quan sát	Tổng kết mô hình đo lường				
		Giá trị hội tụ		Độ tin cậy nhất quán nội tại		Giá trị phân biệt
		Hệ số tải ngoài	AVE	Độ tin cậy tổng hợp	Cronbach's alpha	
		>0.708	>0.5	0.60-0.90	0.60-0.90	
DDQTCT	DD1	0.822	0.674	0.861	0.759	Chấp thuận
	DD2	0.813				
	DD3	0.828				
CLQTCT	CL1	0.802	0.668	0.858	0.751	Chấp thuận
	CL2	0.801				
	CL3	0.848				
VAIC	HC	0.744	0.727	0.888	0.810	Chấp thuận
	SC	0.880				
	RC	0.925				

Bảng 3. Hệ số tải chéo Cross loading.

	DDQTCT	CLQTCT	TNXH	VAIC
DD1	0,822	0,554	0,414	0,328
DD2	0,813	0,501	0,280	0,316
DD3	0,828	0,419	0,245	0,403
CL1	0,461	0,802	0,290	0,360
CL2	0,477	0,801	0,299	0,348
CL3	0,536	0,848	0,272	0,390
CSRĐ	0,387	0,351	1,000	0,726
HC	0,382	0,517	0,440	0,744
RC	0,285	0,259	0,674	0,880
SC	0,424	0,403	0,713	0,925

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SmartPLS)

Ngoài ra, hệ số tải chéo (cross loading) có thể được dùng để kiểm tra giá trị phân biệt khi hệ số tải của biến quan sát lên khái niệm cao hơn tất cả hệ số tải chéo của nó lên các khái niệm khác. Kết quả bảng 3 cho thấy rằng tất cả các thước đo DD, CL, CSRĐ, HC, SC, RC chủ yếu cho đúng khái niệm của nó mà không bị nhiễu bởi các yếu tố khác trong mô hình. Như vậy các kết quả đánh giá trên đã khẳng định mô hình đo lường của nghiên cứu này là tin cậy và có giá trị.

4.2. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

Kết quả nghiên cứu cho thấy không có vấn đề đa cộng tuyến giữa các biến độc lập, vì hệ số phóng

Henseler & cộng sự cho rằng hệ số HTMT phải bé hơn 0,9 để đảm bảo biến nghiên cứu là có giá trị phân biệt.⁵⁴ Biến quan sát DD4 đã bị loại trừ do không đạt các tiêu chuẩn đánh giá mô hình đo lường.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SmartPLS)

đại phương sai (VIF) dao động từ 1,00 đến 2,737, thấp hơn đáng kể so với ngưỡng tối đa là 10.⁵⁵

Giá trị R² điều chỉnh của các biến phụ thuộc đều vượt ngưỡng tối thiểu 0,10 (cụ thể: R² điều chỉnh của mức CBTT TNXH là 0,172 và của AIC là 0,573). Khi xem xét hệ số tác động f² trong mô hình cấu trúc, qua cho thấy Đặc điểm QTCT (DDQTCT) không có tác động trực tiếp đáng kể đến VAIC (hệ số tác động 0,007). Do đó, trong các phân tích tiếp theo, đường dẫn từ Đặc điểm QTCT đến hiệu quả VTT đã được loại bỏ. Bên cạnh đó, hệ số SRMR nhỏ hơn ngưỡng 0,08, cho thấy mô hình nghiên cứu (sau khi điều chỉnh) phù hợp với dữ liệu thu thập được từ mẫu nghiên cứu dựa trên kết quả Bootstrapping đối với ước lượng mô hình cấu trúc.⁵⁶

Bảng 4. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến.

	VIF		VIF
CL1	1,461	CSRĐ	1,000
CL2	1,469	HC	1,440
CL3	1,667	RC	2,382
DD1	1,423	SC	2,737
DD2	1,620		
DD3	1,616		

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SmartPLS)

4.3. Kiểm định các giả thuyết về ảnh hưởng trực tiếp

Kết quả kiểm định cho thấy hầu hết các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất đều được ủng hộ, ngoại trừ giả thuyết H2 và H4a (trình bày trong Bảng 5). Cụ thể, giả thuyết H1 được chấp nhận ($\beta = 0,309$; $t = 2,413$), cho thấy Đặc điểm QTCT có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả VTT của các công ty. Ngược lại, Chất lượng QTCT không ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động

CBTT TNXH ở mức ý nghĩa 5%, dẫn đến việc giả thuyết H2 không được ủng hộ. Trong khi đó, kết quả từ Bảng 5 cũng cho thấy CBTT TNXH có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả VTT ($\beta = 0,647$; $p < 0,01$; $t = 8,422$), do đó giả thuyết H3 được chấp nhận. Ngoài ra, giả thuyết H4b được ủng hộ, cho thấy Chất lượng QTCT có mối quan hệ tích cực với hiệu quả VTT. Ngược lại, giả thuyết H4a không được chấp nhận. Như đã đề cập, mối quan hệ này đã bị loại bỏ nhằm đảm bảo sự phù hợp của mô hình nghiên cứu.

Bảng 5. Kết quả kiểm định các giả thuyết về ảnh hưởng trực tiếp.

Mối quan hệ	β	p-value	t-value	Kết luận
DDQTCT - TNXH	0,309	0,016**	2,413	Giả thuyết H1 được ủng hộ
CLQTCT-TNXH	0,179	0,303	1,030	Giả thuyết H2 không được ủng hộ
TNXH - VAIC	0,647	0,000***	8,422	Giả thuyết H3 được ủng hộ
DDQTCT- VAIC	-	-	-	Giả thuyết H4a không được ủng hộ
CLQTCT- VAIC	0,222	0,001***	3,384	Giả thuyết H4b được ủng hộ

Ghi chú: DDQTCT: đặc điểm quản trị công ty; CLQTCT: chất lượng quản trị công ty; TNXH: công bố thông tin trách nhiệm xã hội; VAIC: hiệu quả VTT; ***, **, * lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% (kiểm định t – 2 đuôi).

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SmartPLS)

4.4. Kiểm định các giả thuyết về ảnh hưởng trung gian

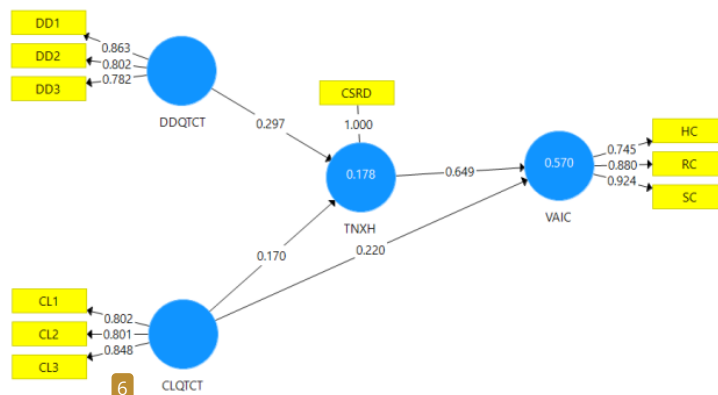
Áp dụng quy trình phân tích trung gian hướng dẫn của Baron và Kenny,⁵⁷ kết quả phân tích được trình bày trong Bảng 6. Theo đó, CBTT TNXH đóng vai trò trung gian toàn phần trong mối quan hệ giữa Đặc điểm QTCT và hiệu quả

VTT, xác nhận giả thuyết H5a. Ngược lại, CBTT TNXH không đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa Chất lượng QTCT và hiệu quả VTT, dẫn đến việc giả thuyết H5b không được chấp nhận.

Bảng 6. Kết quả kiểm định vai trò trung gian của CBTT TNXH.

	Phân tích ý nghĩa của tác động trực tiếp và gián tiếp							
	Tác động trực tiếp β	95% khoảng tin cậy	t-value	p-value	Tác động gián tiếp β	95% khoảng tin cậy	t-value	p-value
DDQTCT →VAIC	-	-	-	-	0,206	[0,025; 0,389]	2,010	0,045
CLQTCT →VAIC	0,220	[0,388; 0,342]	3,487	0,000	0,110	[-0,118; 0,284]	1,057	0,291

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SmartPLS)



Hình 2. Mô hình cấu trúc mối quan hệ giữa QTCT, TNXH và hiệu quả VTT.

5. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, đặc điểm QTCT không có tác động trực tiếp đến hiệu quả VTT, nhưng lại có mối quan hệ gián tiếp thông qua TNXH của doanh nghiệp. Mặc dù đặc điểm QTCT không có tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng VTT, nhưng TNXH đóng vai trò là cầu nối, khi doanh nghiệp thực hiện TNXH, tạo dựng môi trường làm việc có trách nhiệm với cộng đồng sẽ tăng cường môi trường sáng tạo và đổi mới tinh thần hợp tác giữa các nhân viên, qua đó cải thiện năng suất và hiệu quả sử dụng tri thức trong tổ chức. Trong khi TNXH không có tác động gián tiếp nào để làm trung gian trong mối quan hệ giữa chất lượng QTCT và hiệu

quả VTT. Điều này có lý giải bởi việc QTCT chất lượng có thể tạo ra một nền tảng vững chắc để phát triển nguồn lực trí tuệ, mà không nhất thiết phải thông qua các hoạt động xã hội.

Kết quả nghiên cứu này gợi ý rằng các doanh nghiệp cần tăng cường TNXH, chú trọng đến việc phát triển các hoạt động xã hội và môi trường bền vững, từ đó tạo ra môi trường làm việc tích cực và hỗ trợ phát triển VTT. Doanh nghiệp cần chú trọng nâng cao chất lượng quản trị, đầu tư và phát triển năng lực lãnh đạo, xây dựng văn hóa chia sẻ tri thức cải thiện quy trình ra quyết định, và định rõ chiến lược quản trị chú trọng con người rõ ràng nhằm tối ưu hóa việc sử dụng VTT, thúc đẩy sáng tạo và đổi mới trong công ty.

57%

SIMILARITY INDEX

PRIMARY SOURCES

1	tailieu.vn Internet	329 words — 4%
2	hvtc.edu.vn Internet	292 words — 3%
3	text.123docz.net Internet	275 words — 3%
4	www.researchgate.net Internet	272 words — 3%
5	repository.udn.vn Internet	237 words — 3%
6	journalofscience.ou.edu.vn Internet	233 words — 3%
7	tapchicongthuong.vn Internet	193 words — 2%
8	ueh.edu.vn Internet	188 words — 2%
9	luutruvn.com Internet	146 words — 2%
10	en.ueh.edu.vn Internet	144 words — 2%
11	www.slideshare.net	

108 words — 1 %

12 www.ctu.edu.vn

Internet

101 words — 1 %

13 novicards.com

Internet

92 words — 1 %

14 pdfcoffee.com

Internet

91 words — 1 %

15 static2.vietstock.vn

Internet

87 words — 1 %

16 tapchitaichinh.vn

Internet

81 words — 1 %

17 www.tapchicongthuong.vn

Internet

74 words — 1 %

18 [Ton Duc Thang University](#)

Publications

70 words — 1 %

19 hfs1.duytan.edu.vn

Internet

64 words — 1 %

20 thanhvien.vn

Internet

55 words — 1 %

21 xemtailieu.net

Internet

55 words — 1 %

22 daotaosdh.ufm.edu.vn

Internet

50 words — 1 %

23 [Dang Ngoc Hung. "Chất lượng lợi nhuận: Lý luận và thực tiễn \(Sách chuyên khảo\)", Open Science Framework, 2022](#)

Publications

49 words — 1 %

24	thuvienphapluat.vn Internet	46 words — 1 %
25	vibonline.com.vn Internet	45 words — < 1 %
26	text.xemtailieu.net Internet	43 words — < 1 %
27	tsnghia.files.wordpress.com Internet	39 words — < 1 %
28	economics.neu.edu.vn Internet	38 words — < 1 %
29	www.tailieudaihoc.com Internet	38 words — < 1 %
30	www.ifc.org Internet	36 words — < 1 %
31	123doc.net Internet	34 words — < 1 %
32	Bui Nhat Vuong, Ha Nam Khanh Giao, Do Quoc Cuong. "Tác động của vốn tâm lý tích cực đến hiệu quả công việc thông qua vai trò trung gian của sự hài lòng trong công việc của nhân viên kinh doanh ở doanh nghiệp bất động sản tại Thành phố Hồ Chí Minh", Open Science Framework, 2022 Publications	34 words — < 1 %
33	tmu.edu.vn Internet	34 words — < 1 %
34	congly.vn Internet	33 words — < 1 %

35	Internet	30 words — < 1 %
36	cpavietnam.vn Internet	28 words — < 1 %
37	sdh.tvu.edu.vn Internet	27 words — < 1 %
38	tckh.dlu.edu.vn Internet	27 words — < 1 %
39	www.vnba.org.vn Internet	27 words — < 1 %
40	jst.tnu.edu.vn Internet	25 words — < 1 %
41	www.yourbrainonporn.com Internet	25 words — < 1 %
42	www.tmu.edu.vn Internet	24 words — < 1 %
43	stdjelm.scienceandtechnology.com.vn Internet	22 words — < 1 %
44	tailieuthamkhao.com Internet	22 words — < 1 %
45	tst.com.vn Internet	22 words — < 1 %
46	tapchi.ftu.edu.vn Internet	21 words — < 1 %
47	thoibaotaichinhvietnam.vn Internet	21 words — < 1 %

xn--shopvapegir-t7a1640h.vn

48

Internet

21 words — < 1 %

49

Ha Nam Khanh Giao, Nguyen Pham Hanh Phuc, Huynh Quoc Tuan, Nguyen Thi Kim Ngan. "ẢNH HƯỞNG CỦA HÌNH ẢNH ĐIỂM ĐẾN VÀ GIÁ TRỊ CẢM XÚC ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH DU LỊCH TẠI TỈNH AN GIANG", Open Science Framework, 2022

Publications

20 words — < 1 %

50

sareb-journal.org

Internet

20 words — < 1 %

51

tuanvanle.wordpress.com

Internet

20 words — < 1 %

52

doc.edu.vn

Internet

19 words — < 1 %

53

iluanvan.com

Internet

19 words — < 1 %

54

img.vietnamfinance.vn

Internet

19 words — < 1 %

55

khoahoc.tmu.edu.vn

Internet

19 words — < 1 %

56

tckhtm.tmu.edu.vn

Internet

19 words — < 1 %

57

hvn.edu.vn

Internet

18 words — < 1 %

58

tailieusinhvien.net

Internet

18 words — < 1 %

59

Bui Nhat Vuong. "Ảnh hưởng của nhận thức về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến hiệu

17 words — < 1 %

quả công việc và vai trò điều tiết của thu nhập cá nhân", Open Science Framework, 2021

Publications

60	tapchikhplvn.hcmulaw.edu.vn Internet	17 words — < 1 %
61	Banking Academy Publications	16 words — < 1 %
62	accgroup.vn Internet	16 words — < 1 %
63	chungnhanquocte.vn Internet	16 words — < 1 %
64	luanvan.net.vn Internet	16 words — < 1 %
65	fwps.ftu.edu.vn Internet	15 words — < 1 %
66	www.tailieumienphi.vn Internet	15 words — < 1 %
67	luatvietnam.vn Internet	14 words — < 1 %
68	www.pvpnt2.vn Internet	14 words — < 1 %
69	Bui Nhat Vuong. "Tác động của trí tuệ văn hóa đến hiệu quả phục hồi dịch vụ: Bằng chứng thực nghiệm từ các chuyến bay quốc tế của các hãng hàng không Việt Nam", Open Science Framework, 2024 Publications	13 words — < 1 %
70	dongphucteen.vn Internet	13 words — < 1 %

71	odclick.com Internet	13 words — < 1 %
72	www.elib.vn Internet	13 words — < 1 %
73	www.vca.gov.vn Internet	13 words — < 1 %
74	Vũ Thị Minh Hiền, Đỗ Vũ Phương Anh, Võ Minh Cảnh, Trịnh Vũ Trung Hưng, Nguyễn Thị Hiền Lương. "The impact of sensory marketing on tourist satisfaction in Can Tho City", VNU JOURNAL OF ECONOMICS AND BUSINESS, 2024 Crossref	12 words — < 1 %
75	cisdoma.org.vn Internet	12 words — < 1 %
76	lib.bvu.edu.vn Internet	12 words — < 1 %
77	sti.vista.gov.vn Internet	12 words — < 1 %
78	www.aravietnam.vn Internet	12 words — < 1 %
79	www.benuoc.vn Internet	12 words — < 1 %
80	www.inka.vn Internet	12 words — < 1 %
81	www.phatdat.com.vn Internet	12 words — < 1 %
82	www.tinnhanhchungkhoan.vn Internet	12 words — < 1 %

83	craponne.corneille.eu Internet	11 words — < 1 %
84	luatminhkhue.vn Internet	11 words — < 1 %
85	mayphatdienngocdu.com Internet	11 words — < 1 %
86	newsroom.tiktok.com Internet	11 words — < 1 %
87	vccinews.vn Internet	11 words — < 1 %
88	www.12cungsao.com Internet	11 words — < 1 %
89	123docz.net Internet	10 words — < 1 %
90	baohogiare.net Internet	10 words — < 1 %
91	doan.edu.vn Internet	10 words — < 1 %
92	dpibinhthuan.gov.vn Internet	10 words — < 1 %
93	dspacetest.cgiar.org Internet	10 words — < 1 %
94	dukcqtw.dcs.vn Internet	10 words — < 1 %
95	fmit.vn Internet	10 words — < 1 %

96	hueuni.edu.vn Internet	10 words — < 1 %
97	luatvietan.vn Internet	10 words — < 1 %
98	ngocdiepfurniture.vn Internet	10 words — < 1 %
99	nissancuongthanh.com.vn Internet	10 words — < 1 %
100	philarchive.org Internet	10 words — < 1 %
101	quyhoach.xaydung.gov.vn Internet	10 words — < 1 %
102	sj.ctu.edu.vn Internet	10 words — < 1 %
103	surehcs.com.vn Internet	10 words — < 1 %
104	tai-lieu.com Internet	10 words — < 1 %
105	tapchikhcn.hau.edu.vn Internet	10 words — < 1 %
106	text.123doc.org Internet	10 words — < 1 %
107	vcsc-website.s3.ap-southeast-1.amazonaws.com Internet	10 words — < 1 %
108	vietsonglong.com.vn Internet	10 words — < 1 %

109	www.etc-graz.at Internet	10 words — < 1 %
110	www.ihph.org.vn Internet	10 words — < 1 %
111	www.yellowpages.vnn.vn Internet	10 words — < 1 %
112	Sunderlin W.D., Huynh Thu Ba. "Giam ngheo va ru'ng o Viet Nam", Center for International Forestry Research (CIFOR) and World Agroforestry Centre (ICRAF), 2005 Crossref	9 words — < 1 %
113	baotintuc.vn Internet	9 words — < 1 %
114	candongdo.com Internet	9 words — < 1 %
115	doaj.org Internet	9 words — < 1 %
116	doanhnhandaiviet.com.vn Internet	9 words — < 1 %
117	edoc.pub Internet	9 words — < 1 %
118	es.scribd.com Internet	9 words — < 1 %
119	harc-ias.vn Internet	9 words — < 1 %
120	kinhtechungkhoan.vn Internet	9 words — < 1 %

121	luanvanaz.com Internet	9 words — < 1 %
122	truyenhinhnghean.vn Internet	9 words — < 1 %
123	tuduylanhdao.blogspot.com Internet	9 words — < 1 %
124	tuvanluat.cafeluat.vn Internet	9 words — < 1 %
125	vangthegioi.net.vn Internet	9 words — < 1 %
126	vids.mpi.gov.vn Internet	9 words — < 1 %
127	vieclam.vietnamnet.vn Internet	9 words — < 1 %
128	www.avm.com.vn Internet	9 words — < 1 %
129	www.dhgpharma.com.vn Internet	9 words — < 1 %
130	www.minara.vn Internet	9 words — < 1 %
131	www.rces.info Internet	9 words — < 1 %
132	www.ueb.edu.vn Internet	9 words — < 1 %
133	www.ueh.edu.vn Internet	9 words — < 1 %

134	www.viet-studies.net Internet	9 words — < 1 %
135	Hanoi National University of Education Publications	8 words — < 1 %
136	iph.org.vn Internet	8 words — < 1 %
137	luanvans.com Internet	8 words — < 1 %
138	tailieumienphi.vn Internet	8 words — < 1 %
139	theinlongbatbo.chungta.com Internet	8 words — < 1 %
140	updatebook.vn Internet	8 words — < 1 %
141	vannghequandoi.com.vn Internet	8 words — < 1 %
142	www.giotdoidang.com Internet	8 words — < 1 %
143	www.scic.vn Internet	8 words — < 1 %
144	www.sdh.ueh.edu.vn Internet	8 words — < 1 %
145	www.thuvientailieu.vn Internet	8 words — < 1 %
146	www.violetjsc.com Internet	8 words — < 1 %

147 Bui Nhat Vuong, Ha Nam Khanh Giao. "Tác động của trách nhiệm xã hội điểm đến lên ý định quay lại của khách du lịch quốc tế: Bằng chứng thực nghiệm tại Thành phố Hồ Chí Minh", Open Science Framework, 2023 6 words — < 1 %
Publications

148 Hanoi University 6 words — < 1 %
Publications

149 Lê Thanh Tiệp. "Implementing green innovation strategy and social responsibility for sustainable business development in Vietnam", VNU JOURNAL OF ECONOMICS AND BUSINESS, 2024 6 words — < 1 %
Crossref

150 Pham T.T., Bennett K., Vu T.P., Brunner J., Le N.D., Nguyen D.T.. "Chi tra dich vu môi truong rung tai Viet Nam: Tu chính sách den thuc tien", Center for International Forestry Research (CIFOR) and World Agroforestry Centre (ICRAF), 2013 6 words — < 1 %
Crossref

151 Pham T.T., Moeliono M., Nguyen T.H., Nguyen H.T., Vu T.H.. "Boi canh REDD+ Viet Nam: Nguyên nhân, doi tuong và the che", Center for International Forestry Research (CIFOR) and World Agroforestry Centre (ICRAF), 2012 6 words — < 1 %
Crossref

152 Trần Ngọc Mai. "Impact of green logistics performance on trade: International evidence", VNU JOURNAL OF ECONOMICS AND BUSINESS, 2025 6 words — < 1 %
Crossref

153 VNUA 6 words — < 1 %
Publications

EXCLUDE BIBLIOGRAPHY OFF

EXCLUDE MATCHES OFF